

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
			VND	(đã điều chỉnh) VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn		1.117.454.579.686	1.184.798.182.102
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	570.969.084.767	736.656.143.436
111	1. Tiền		98.474.255.564	69.248.221.749
112	2. Các khoản đương đương tiền		472.494.829.203	667.407.921.687
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		294.200.000.000	244.350.874.269
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.2	294.200.000.000	244.350.874.269
130	III. Các khoản phải thu		99.776.371.193	46.735.023.096
131	1. Phải thu của khách hàng		62.852.044.124	15.170.910.927
132	2. Trả trước cho người bán		9.742.545.401	528.398.564
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			-
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	27.181.781.668	31.035.713.605
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	124.701.765.932	107.148.557.220
141	1. Hàng tồn kho		129.117.748.670	107.344.761.981
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(4.415.982.738)	(196.204.761)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.807.357.794	49.907.584.081
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		268.266.151	303.934.360
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		22.758.436.113	47.529.452.445
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	4.780.655.530	2.074.197.276
200	B . Tài sản dài hạn		1.354.069.430.951	1.332.146.833.688
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		18.386.409.818	18.275.702.384
218	4. Phải thu dài hạn khác		18.386.409.818	18.275.702.384
220	II. Tài sản cố định		531.542.202.458	541.648.202.457
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	400.646.351.673	406.832.350.141
222	- Nguyên giá		733.972.333.902	724.682.750.287
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(333.325.982.229)	(317.850.400.146)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.7		-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	130.895.850.785	134.815.852.316
240	III. Bất động sản đầu tư	V.8		-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		801.385.346.629	767.882.542.046
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.9	638.984.000.000	611.684.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.10	16.000.000.000	16.000.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.11	180.833.943.090	173.302.109.090
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.12	(34.432.596.461)	(33.103.567.044)
260	V. Tài sản dài hạn khác	V.13	2.755.472.046	4.340.386.801
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.505.472.046	4.090.386.801
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Tài sản dài hạn khác		250.000.000	250.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.471.524.010.637	2.516.945.015.790

NGUỒN VỐN

300	A . Nợ phải trả		242,257,981,869	266,403,227,702
310	I. Nợ ngắn hạn		217,032,981,869	241,475,296,689
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	36,339,068,938	50,836,884,350
312	2. Phải trả cho người bán		5,888,730,033	877,483,288
313	3. Người mua trả tiền trước		5,123,124,616	268,130,366
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	6,077,014,315	1,649,216,724
315	5. Phải trả người lao động		77,427,845,140	134,088,659,120
316	6. Chi phí phải trả	V.16	524,911,015	232,388,205
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	18,742,840,438	19,512,463,525
323	10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		66,909,447,374	34,010,071,111
330	II. Nợ dài hạn		25,225,000,000	24,927,931,013
333	3. Phải trả dài hạn khác		300,000,000	
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	24,925,000,000	24,925,000,000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			2,931,013
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu		2,229,266,028,768	2,250,541,788,088
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.19	2,229,266,028,768	2,250,541,788,088
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430,000,000,000	430,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147,271,822,000	147,271,822,000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(40,164,299,748)	(40,164,299,748)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		779,770,211,328	719,899,494,089
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		208,317,028,496	208,317,028,496
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.31	704,071,266,692	785,217,743,251
430	II. Nguồn kinh phí		-	-
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hoàn thành TSCĐ			
440	Tổng cộng nguồn vốn		2,471,524,010,637	2,516,945,015,790

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	30/09/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	79,800,000	38,866,754,499
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,080,946,000
5. Ngoại tệ các loại (USD)	1,770,438.31	710,770.23
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Người lập biểu

Huong

VÕ DUY HƯỚNG

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Phạm Ngọc Huy



Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Tổng Giám Đốc

CỔ PHẦN

CAO SU

ĐỒNG PHÚ

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III - 2014

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
				QUÝ III/2013	QUÝ III/2014	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	311,200,465,726	311,014,958,012	628,968,588,879	712,909,201,553
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1,998,174,326	527,334,984	1,064,746,264	3,720,466,252
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 10 - 01)	10		309,202,291,400	310,487,623,028	627,903,842,615	709,188,735,301
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	206,982,463,065	211,107,513,453	442,389,597,421	438,657,682,485
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		102,219,828,335	99,380,109,575	185,514,245,194	270,531,052,816
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6,597,801,945	9,094,767,718	38,067,984,578	44,801,788,402
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	14,162,259,492	3,855,643,418	6,153,720,800	15,493,955,195
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		990,305,876	1,006,336,443	3,012,046,812	2,764,753,743
8	Chi phí bán hàng	24		4,115,490,110	3,476,459,431	7,478,951,048	9,480,015,443
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,738,262,179	11,455,595,182	32,511,245,992	32,876,634,632
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		79,801,618,499	89,687,179,262	177,438,311,932	257,482,235,948
11	Thu nhập khác	31		3,645,299,212	4,178,335,250	7,761,539,079	6,768,795,731
12	Chi phí khác	32		2,310,196,437	2,001,538,060	3,682,027,864	3,259,259,889
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,335,102,775	2,176,797,190	4,079,511,215	3,509,535,842
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		81,136,721,274	91,863,976,452	181,517,823,147	260,991,771,790
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5,115,019,877	18,282,068,764	32,323,228,108	24,972,103,577
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	(2,931,013)	6,793,748
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		76,021,701,397	73,581,907,688	149,197,526,052	236,012,874,465
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,768	1,747	3,542	5,489

Người lập biểu

Huong

VÕ DUY HƯƠNG

Kế Toán Trưởng

Phạm Ngọc Huy

Phạm Ngọc Huy



Ngày 09 tháng 09 năm 2014

Tổng Giám Đốc

CAO SU

ĐỒNG PHÚ

TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Thanh Hải

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		603,418,387,528	754,171,183,406
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(103,022,541,246)	(91,533,279,388)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(264,552,467,384)	(298,093,667,043)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(2,796,033,747)	(4,003,100,431)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(908,336,888)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		49,112,107,493	-
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(649,311,983,629)	(318,071,350,117)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(368,060,867,873)	42,469,786,427
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(29,898,104,845)	(38,081,004,148)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác			-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(714,100,000,000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		660,440,713,233	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(14,668,300,000)	(99,406,043,151)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14,876,343,730	42,864,252,444
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(83,349,347,882)	(94,622,794,855)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của sở hữu		5,632,939,200	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		285,723,157,086	120,514,836,346
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay			(125,822,661,446)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(107,361,680,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		285,723,157,086	(112,669,505,100)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(165,687,058,669)	(164,822,513,528)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		736,656,143,436	592,843,697,517
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		570,969,084,767	428,021,183,989

Người lập biểu

Huong

VÕ DUY HƯỚNG

Kế toán trưởng

Huy

Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN – ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 3800100376 ngày 04/5/2012 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần, trong đó:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	190.000.000.000	19.000.000	44,19%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2014 bao gồm:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
2. Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
4. Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
5. Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
6. Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
7. Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thị Xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
8. Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
9. Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10. Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11. Bệnh viện đa khoa cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2014 bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú ĐắkNông	Xã Ea Po, huyện Cư Jut, tỉnh ĐắkNông
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Thị Trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2014 bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Xã Tân Thành, Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

04. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón);
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Công ty lập báo cáo tài chính riêng từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

02. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi trên 3 tháng và dưới một năm.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (nếu có) được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thành phẩm được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

06. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư các khoản đầu tư tài chính dài hạn và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác của công ty là các khoản đầu tư góp vốn thành lập doanh nghiệp có thời hạn thu hồi vốn trên một (01) năm và quyền kiểm soát dưới 20% tại đơn vị mà Công ty góp vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, các quỹ này được sử dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước và Điều lệ của Công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả

phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn. Các khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mũ cao su: Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mũ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mũ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ: Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1,128,366,027	2,481,000
Tiền gửi ngân hàng	97,345,889,537	69,245,740,749
Các khoản tương đương tiền	472,494,829,203	667,407,921,687
Cộng	570,969,084,767	736,656,143,436

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>a. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn</i>	-	-
<i>b. Đầu tư ngắn hạn khác</i>	294,200,000,000	244,350,874,269
- Tiền gửi có kỳ hạn	251,138,504,131	235,600,737,436
- Cho vay ngắn hạn	43,061,495,869	8,750,136,833
Cộng	294,200,000,000	244,350,874,269

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	12,019,022,960	14,305,887,821
Phải thu Công ty Đồng Phú Karatie		11,700,000,000
Phải thu Công ty CP kỹ thuật Cao Su Đồng Phú	14,000,000,000	
Phải thu Tiểu Đoàn Đặc Công D60	253,451,185	180,528,010
Phải thu bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Phước		4,000,000,000
Phải thu tiền thuế đất các hộ nhận khoán	17,398,198	113,431,724
Phải thu khác	891,909,325	735,866,050
Cộng	27,181,781,668	31,035,713,605

4. HÀNG TỒN KHO	30/09/2014	01/01/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	9,652,785,104	9,415,484,939
Công cụ, dụng cụ	3,687,117,078	2,037,240,256
Chi phí SXKD dở dang	22,418,914,506	24,480,119,599
Thành phẩm tồn kho	93,358,931,982	69,760,604,478
Hàng gửi bán		1,651,312,709
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>129,117,748,670</u>	<u>107,344,761,981</u>

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	30/09/2014	01/01/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí phải trả trước ngắn hạn	268,266,151	303,934,360
Cộng	<u>268,266,151</u>	<u>303,934,360</u>

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30/09/2014	01/01/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT	483,809,771	
Thuế TNDN		25,337,876,905
Thuế TNCN	21,274,626,342	21,919,131,420
Thuế đất thu hộ các hộ dân mượn đất		272,444,120
Tiền thuê đất	1,000,000,000	
Cộng	<u>22,758,436,113</u>	<u>47,529,452,445</u>

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2014	01/01/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng	4,780,655,530	2,074,197,276
Cộng	<u>4,780,655,530</u>	<u>2,074,197,276</u>

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Công trình nông nghiệp	121,086,998,107	121,001,875,278
Trồng mới tái canh năm 2007		7,125,947,643
Trồng mới Tân Hưng năm 2007		11,226,590,816
Vườn cây tái canh 2008	17,681,882,051	16,337,917,509
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2008	6,122,587,702	6,041,750,351
Vườn cây tái canh 2009	20,496,875,947	18,833,621,684
Vườn cây Tân Hưng 2009	5,005,196,286	4,655,540,708
Vườn cây tái canh 2010	20,063,717,441	17,931,153,945
Vườn cây tái canh 2011	11,464,491,783	10,282,000,973
Vườn cây tái canh 2012	16,111,047,162	14,323,758,449
Vườn cây tái canh 2013	16,692,285,772	14,220,118,870
Vườn cây tái canh 2014	7,425,439,633	
Cây rừng trồng xen	23,474,330	23,474,330
Xây dựng công trình giao thông	3,516,591,897	4,275,271,796
Đường chống sói mòn	227,732,100	296,786,209
Nâng cấp láng nhựa đường LL dài 1820 m, cống hộp	114,689,142	114,689,142
Đường liên lô nông trường Tân lập	161,877,273	161,877,273
Lập báo cáo KTTT nâng cấp láng nhựa đường liên lô Nông trường Tân lập		86,542,727
NC láng nhựa đường liên lô 908,63m NT Thuận phú (lô 12 đến 55)		85,301,818
NC láng nhựa đường lô, liên lô NT Tân Thành 414,59m (lô 22 đến 13)		51,584,545
NC láng nhựa đường lô, liên lô NT Thuận Phú 2090,42m (lô 3)		176,398,182
NC láng nhựa đường lô, liên lô NT Thuận Phú 1142,61 m (lô 14 đến 17)		108,904,545
NC tuyến đường lô cao su NT Tân Hưng tuyến đường lô 8 đến lô 45 dài 2.400m	852,457,351	852,457,351
NC láng nhựa đường lô, liên lô NT Tân Hưng tuyến đường lô cao su 49A dài 1183m	107,714,235	107,714,235
NC láng nhựa đường lô, liên lô NT Tân Hưng tuyến đường lô cao su 31A dài 360m		26,200,141
NC láng nhựa đường lô, liên lô NT Tân Hưng tuyến 1 đường lô cao su 1A dài 208m		24,619,889
NC láng nhựa đường lô, liên lô NT Tân Hưng tuyến 1 đường lô cao su 39A dài 825m	58,081,668	58,081,668
NC láng nhựa đường lô, liên lô NT Tân Hưng tuyến 1 đường lô cao su 35A dài 1075m	79,806,483	79,806,483
NC đường Tân Hưng (lô 49A- 1183m; Lô 49B dài - 1381m) - dài 2564m	798,625,455	798,625,455
NC đường Tân Hưng (lô 31A- 360m; lô 31B- 186m) - dài 546m		76,486,545
NC đường Tân Hưng dài 1775 m	512,904,000	512,904,000
NC đường Tân Hưng (Khu DC1A-208m; KDC1B- 200m) - dài 408 m		141,776,727

NC đường Tân Hưng (lô 39A- 825m; lô 39B- 325m) - dài 1150m	400,080,727	400,080,727
Xây dựng cầu bê tông dự án lực lô 26		31,810,909
Nâng cấp đường lô -LL từ 45 -> 52 dài 1043,91 m	120,000,238	
Nâng cấp đường lô, liên lô NTCS Tân Hưng (lô 26 đến 46 dài 1875m)	82,623,225	82,623,225
Xây dựng công trình kiến trúc	422,697,026	
Nhà làm việc An Bình	66,365,162	
Nhà máy chế biến mủ cao su Tân Hưng	356,331,864	
Xây dựng công trình điện nước	714,938,667	714,938,667
Cải tạo hệ thống xử lý nước thải NMCB Tân Lập	714,938,667	714,938,667
Kiến thiết cơ bản khác	3,393,362,288	5,372,618,942
Dự án trồng mới Cao Su Nông trường Tân Hưng	2,553,574,773	4,749,418,942
Lập dự án tái canh trồng & chăm sóc cao su 2011-> 2015	623,200,000	623,200,000
Dự án kho bãi cửa khẩu Hoa Lư	216,587,515	
Lãi Vay đầu tư dự án Cao su	1,466,262,800	3,156,147,633
Chi phí hệ thống thiết bị	295,000,000	295,000,000
Cộng	130,895,850,785	134,815,852,316

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông (*)	106,089,000,000	106,089,000,000
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	35,700,000,000	30,600,000,000
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	117,995,000,000	117,995,000,000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	379,200,000,000	357,000,000,000
Cộng	638,984,000,000	611,684,000,000

(*) Tỷ lệ kiểm soát và tỷ lệ lợi ích là 90%

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Tỷ lệ kiểm soát và Tỷ lệ lợi ích	30/09/2014	01/01/2014
		VND	VND
Công ty CP Gổ Đồng Phú	40%	16,000,000,000	16,000,000,000
Cộng		16,000,000,000	16,000,000,000

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND

a. Đầu tư cổ phiếu (*)	Số lượng CP	3,316,600,000	8,084,066,000
Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An	502,941		7,136,466,000
Công ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai	9,200	3,316,600,000	947,600,000
b. Góp vốn đầu tư		161,233,131,590	148,933,831,590
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su		23,000,000,000	23,000,000,000
Công ty Cổ phần Thể Thao Cao su Phú Riêng		1,500,000,000	1,500,000,000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy		45,300,000,000	40,000,000,000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai		22,542,050,000	15,542,750,000
Công ty TNHH Đầu tư Cơ sở Hạ tầng VRG		43,493,072,157	43,493,072,157
Khu Tái định cư Phước Vĩnh		3,005,188,988	3,005,188,988
Trạm trộn bê tông		450,000,000	450,000,000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741		10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng		11,942,820,445	11,942,820,445
c. Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng		16,284,211,500	16,284,211,500
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn		6,284,211,500	6,284,211,500
Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Bình Phước		10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng		180,833,943,090	173,302,109,090

* Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư

14. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	30/09/2014	01/01/2014
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (*)		(1,553,820,900)
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú (**)	(13,915,008,061)	(12,776,231,145)
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su (**)	(20,517,588,400)	(18,773,514,999)
Cộng	(34,432,596,461)	(33,103,567,044)

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	2,505,472,046	4,090,386,801
Cộng	2,505,472,046	4,090,386,801

16. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND

Vay ngắn hạn

Vay ngân hàng	35,070,068,938	45,760,884,350
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	1,269,000,000	5,076,000,000
Cộng	36,339,068,938	50,836,884,350

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		1,649,216,724
Thuế TNDN	6,077,014,315	
Cộng	6,077,014,315	1,649,216,724

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	524,911,015	232,388,205
Cộng	524,911,015	232,388,205

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn		1,792,579,137
Phải trả BHXH		
Phải trả công ty mua bán nợ về thanh lý vườn cây	4,071,198,540	4,071,198,540
Phải trả về cổ tức		2,121,470,300
Phải trả quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su		403,797,355
Phải trả tiền mua đất tái định cư	1,599,945,000	1,599,945,000
Phải trả Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	1,701,839,205	1,701,839,205
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	9,181,749,819	6,201,983,642
Phải trả khác	2,188,107,874	1,619,651,346
Cộng	18,742,840,438	19,512,464,525

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	24,925,000,000	24,925,000,000
- Vay ngân hàng (*)	24,925,000,000	24,925,000,000

Cộng	24,925,000,000	24,925,000,000
-------------	-----------------------	-----------------------

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn góp của các cổ đông	430,000,000,000	430,000,000,000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240,000,000,000	240,000,000,000
+ Cổ phiếu quỹ	8,752,100,000	8,752,100,000
+ Cổ đông khác	181,247,900,000	181,247,900,000
Cộng	430,000,000,000	430,000,000,000

21.4. Cổ phiếu

	30/09/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước	875.210	875.210
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	875.210	875.210
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.124.790	42.124.790
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.124.790	42.124.790
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	30/09/2014 VND	30/09/2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	628,968,588,879	712,909,201,553
Cộng	628,968,588,879	712,909,201,553

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	30/09/2014 VND	30/09/2013 VND
--	-------------------	-------------------

Thuế xuất khẩu	1,064,746,264	3,720,466,252
Cộng	1,064,746,264	3,720,466,252

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/09/2014	30/09/2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	442,389,597,421	438,657,682,485
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	442,389,597,421	438,657,682,485

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2014	30/09/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36,908,653,688	41,319,086,275
Cổ tức, lợi nhuận được chia	507,846,900	1,427,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	241,787,046	361,000,288
Lãi bán ngoại tệ	401,250,000	377,857,039
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8,446,944	1,316,844,800
Cộng	38,067,984,578	44,801,788,402

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2014	30/09/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3,012,046,812	2,764,753,743
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	138,607,771	216,973,388
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	2,832,556,217	12,324,709,756
Lỗ do bán ngoại tệ	170,510,000	187,518,308
Cộng	6,153,720,800	15,493,955,195

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	30/09/2014	30/09/2013
	VND	VND
Chi phí bán hàng	7,478,951,048	9,480,015,443
Cộng	7,478,951,048	9,480,015,443

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/09/2014	30/09/2013
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32,511,245,992	32,876,634,632

Cộng	32,511,245,992	32,876,634,632
29. THU NHẬP KHÁC	30/09/2014	30/09/2013
	VND	VND
Thu nhập khác từ hoạt động khác	7,761,539,079	6,768,795,731
Cộng	7,761,539,079	6,768,795,731
30. CHI PHÍ KHÁC	30/09/2014	30/09/2013
	VND	VND
Chi phí khác	3,682,027,864	3,259,259,889
Cộng	3,682,027,864	3,259,259,889
31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	30/09/2014	30/09/2013
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành	32,323,228,108	24,972,103,577
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32,323,228,108	24,972,103,577

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	81.000.000	456.000.000
Số phải trả trong kỳ	459.000.000	684.000.000
Số đã trả trong kỳ	(387.000.000)	(912.000.000)
Số còn phải trả cuối kỳ	153.000.000	228.000.000

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	2.100.600.000	2.081.038.324
Cộng	1.400.100.000	1.496.275.680

b. Các bên liên quan

b.1 Tại ngày 30/09/2014, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Công ty con	Phải trả tiền bồi thường cây và diện tích đất thanh lý	1.701.839.205
Công ty CP Kỹ thuật Cao su Đồng Phú	Công ty con	Phải thu về tiền mượn vốn góp	14.000.000.000

b.2 Trong năm, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền bán mủ cao su	43.313.854.872
		Đã thu tiền bán mủ cao su	-27.627.847.833
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Công ty con	Góp vốn điều lệ	5.100.000.000
		Tiền bán mủ cao su	7.623.021.250
Công ty CP Kỹ thuật Cao su Đồng Phú		Đã thu tiền bán mủ cao su	-1.997.554.000
		Bán cây cao su thanh lý	33.349.343.515
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Công ty liên kết	Đã thu tiền bán cây cao su thanh lý	-24.245.766.327
		Góp vốn điều lệ	5.300.000.000

Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Công ty liên quan	Góp vốn điều lệ	6.999.300.000
Khu Công nghiệp Hồ Nai	Công ty liên quan	Góp vốn điều lệ	2.369.000.000

03. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

04. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	570.969.084.767	736.656.143.436	570.969.084.767	736.656.143.436
Phải thu khách hàng, phải thu khác	108.420.235.610	64.482.326.916	108.420.235.610	64.482.326.916
Các khoản cho vay	43.061.495.869	8.750.136.833	43.061.495.869	8.750.136.833
Đầu tư ngắn hạn	251.138.504.131	235.600.737.436	251.138.504.131	235.600.737.436
Đầu tư dài hạn khác	180.833.943.090	173.302.109.090	180.833.943.090	173.302.109.090
Cộng	1.154.423.263.467	1.218.791.453.711	1.154.423.263.467	1.218.791.453.711
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	61.264.068.938	75.761.884.350	61.264.068.938	75.761.884.350
Phải trả cho người bán, phải trả khác	24.631.570.471	20.389.946.813	24.631.570.471	20.389.946.813
Chi phí phải trả	524.911.015	232.388.205	524.911.015	232.388.205
Cộng	86.420550.424	96.384.219.368	86.420550.424	96.384.219.368

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

06. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	50.836.884.350	24.925.000.000	0	75.761.884.350
Phải trả cho người bán, phải trả khác	20.389.946.813			20.389.946.813
Chi phí phải trả	232.388.205			232.388.205
Cộng	71.459.219.368	24.925.000.000	0	96.384.219.368
Số cuối năm				
Vay và nợ	36.339.068.938	24.925.000.000	0	61.264.068.938
Phải trả cho người bán, phải trả khác	24.631.570.471			24.631.570.471
Chi phí phải trả	524.911.015			524.911.015
Cộng	61.495.550.424	24.925.000.000	0	86.420.550.424

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

08. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

09. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

Người lập biểu

Huong

Võ Duy Hường

Kế toán trưởng

Huy

Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2014

Tổng giám đốc



Thanh Hải
Nguyễn Thanh Hải

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	164.095.782.718	66.392.038.691	50.270.616.485	6.532.050.437	437.392.261.956	724.682.750.287
Tăng trong năm	7.510.869.542	243.425.052	3.100.799.114	373.274.660	22.534.141.172	33.762.509.540
- Do mua sắm		243.425.052	3.100.799.114	373.274.660		3.717.498.826
- Do XDCB	7.510.869.542				22.534.141.172	30.045.010.714
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	2.162.769.225	-	22.310.156.700	24.472.925.925
- Do thanh lý TSCĐ			2.162.769.225		22.310.156.700	24.472.925.925
- Giảm khác						-
Số cuối năm	171.606.652.260	66.635.463.743	51.208.646.374	6.905.325.097	437.616.246.428	733.972.333.902
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	98.601.985.978	57.242.465.297	30.541.328.840	4.241.174.414	127.223.445.617	317.850.400.146
Tăng trong năm	8.807.185.814	2.405.298.695	3.495.155.703	561.698.485	11.201.523.168	26.470.861.865
- Do trích KH TSCĐ	8.807.185.814	2.405.298.695	3.495.155.703	561.698.485	11.201.523.168	26.470.861.865
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	2.042.346.018	-	8.952.933.764	10.995.279.782
- Do thanh lý TSCĐ			2.042.346.018		8.952.933.764	10.995.279.782
- Giảm khác						-
Số cuối năm	107.409.171.792	59.647.763.992	31.994.138.525	4.802.872.899	129.472.035.021	333.325.982.229
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	65.493.796.740	9.149.573.394	19.729.287.645	2.290.876.023	310.168.816.339	406.832.350.141
Số cuối năm	64.197.480.468	6.987.699.751	19.214.507.849	2.102.452.198	308.144.211.407	400.646.351.673

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	0	623.262.476.892	159.655.659.163	802.053.630.985	2.162.243.589.040
Tăng trong năm trước							-
Mua lại cổ phiếu quỹ			(40.164.299.748)				
Lãi tăng trong năm trước	0	0		0	0	361.556.021.399	361.556.021.399
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0		96.637.017.197	48.661.369.333		145.298.386.530
Phát hành thêm cổ phiếu				0	0	0	-
Giảm trong năm trước	0	0		0	0	(378.391.909.133)	(378.391.909.133)
Điều chỉnh khác của năm trước						(2.699.879.404)	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	0	0		0	0	(96.637.017.197)	(96.637.017.197)
Trích quỹ dự phòng tài chính	0	0		0	0	(48.661.369.333)	(48.661.369.333)
Trả cổ tức năm trước	0	0		0	0	(172.000.000.000)	(172.000.000.000)
Trích quỹ KT, PL	0	0		0	0	(58.393.643.199)	(58.393.643.199)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(40.164.299.748)	719.899.494.089	208.317.028.496	785.217.743.251	2.250.541.788.088
Số dư đầu kỳ này	430.000.000.000	147.271.822.000		719.899.494.089	208.317.028.496	785.217.743.251	2.250.541.788.088
Tăng trong kỳ này				59.870.717.239	0	-81.146.476.559	
Lãi trong kỳ này						149.197.526.052	
Tăng Do Hoàn Nhập							
Trích quỹ đầu tư phát triển				59.870.717.239		(59.870.717.239)	
Trích quỹ dự phòng tài chính						-	
Đánh giá lại tỷ giá							
Trả cổ tức						(103.999.160.000)	
Giảm do tạm chia cổ tức năm nay							
Trích quỹ KT, PL				66.474.125.372		(66.474.125.372)	
Số dư cuối kỳ	430.000.000.000	147.271.822.000	(40.164.299.748)	779.770.211.328	208.317.028.496	704.071.266.692	2.229.266.028.768